TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DÂU** **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST
Ngày 25-02-2020
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Kim Thành

2. Ông Nguyễn Văn Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh M - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 25 tháng 02 N 2020, tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2019/TLST- DS ngày 25 tháng 7 N 2019 về tranh chấp "Quyền sử dụng đất" thAo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 01 N 2020 G3 các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn B, sinh N 1969. địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN. Người đại diện thAo ủy quyền bà Lê Thị A, sinh N 1963; địa chỉ: ấp CD, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn B, bà Lê Thị A là ông Lê M H, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh TN (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị N, sinh N 1961; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị L, sinh N 1952; địa chỉ: ấp CD, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

2. Bà Lê Thị A, sinh N 1963; địa chỉ: ấp CD, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

3. Ông Lê Văn D, sinh N 1967; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

4. Bà Lê Thị G, sinh N 1954; địa chỉ: ấp 4, xã BD, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

5. Bà Trần Thị G1, sinh N 1959; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN, vợ ông L1(có mặt)

6. Chị Lê Thị N, sinh N 1980; địa chỉ: ấp G3, xã HT, huyện GD, tỉnh TN, con ông L1(có mặt)

7. Chị Lê Thị S, sinh N 1982; địa chỉ: ấp XB, xã HT, huyện GD, tỉnh TN, con ông L1(có mặt)

8. Anh Lê M Q, sinh N 1984; địa chỉ: ấp CD, xã HT, huyện GD, tỉnh TN. (con ông L1vắng mặt)

9. Anh Lê Hoàng M, sinh N 1989; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN. (con ông L1vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Thanh T, sinh N 1987; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN. (con bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

ThAo đơn khởi kiện và các lời khai tại tòa người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn trình bày: Cha, mẹ của nguyên đơn, bị đơn là cụ Lê Văn D2 (chết N 1972) và cụ bà Đàm Thị K(chết N 2007) không để lại di chúc, con chung có tất cả 09 người con gồm: bà Lê Thị Bếp (chết lúc còn nhỏ), bà Lê Thị L, bà Lê Thị G, ông Lê Văn L1, chết N 2011 (Có vợ là bà Trần Thị G1 và 04 người con là chị Lê Thị N, chị Lê Thị S, anh Lê M Q, anh Lê Hoàng M), bà Lê Thị N, ông Lê Văn Dững (chết lúc còn nhỏ), bà Lê Thị A, ông Lê Văn D, ông Lê Văn B. Lúc còn sống cụ D2 có khai khẩn một số đất tại ấp C, xã HT, huyện GD, sau khi cụ D2 chết cụ Kvà các con tiếp tục quản lý sử dụng; N 1987 cụ Kgọi các con về chia đất cho ông L1, ông B và ông D mỗi người một phần, N 1990 chia cho bà N một phần đất cất nhà. Sau khi chia đất ông L1tự kê khai đăng ký và được Ủy Bn nhân dân huyện cấp G chứng nhận quyền sử dụng đất. N 2007 ông D chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất được chia cho vợ chồng ông L1, ông B chuyển nhượng cho vợ chồng ông L1một phần còn lại một phần. N 2010 bà N kê khai đăng ký phần đất bà được chia và phần đất của ông D; ông B kê khai đăng ký toàn bộ phần đất được chia. Ngày 14-3-2011 Ủy Bn nhân dân huyện GD cấp G chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N diện tích 1.721,8 m^2 thửa số 441 tờ bản đồ số 44; cấp cho ông B diện tích 1.575,9 m^2 thửa số 434 tờ bản đồ số 44. Ngày 22-7-2014 bà N ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà G1 (vợ ông L1) 1.326,5 m^2 (Phần đất ông D chuyển nhượng cho vợ chồng ông L1N 2007) bà N còn lại 395,3 m^2 có số thửa mới là 527, bản đồ số 44. Ngày 22-7-2014 ông B ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà G1 (vợ ông L1) diện tích 1.195,4 m^2 (Phần

đất ông B chuyển nhượng cho vợ chồng ông L1N 2007) ông B còn lại 380,5 m^2, có số thửa mới là 528, bản đồ số 44.

Tại đơn khởi kiện ngày 17-7-2019 ông B yêu cầu chia thừa kế 395,3 m^2 thửa số 527 bản đồ số 44 do bà N đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất và 380,5 m^2 thửa số 528, bản đồ số 44 do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu chia thừa kế số tiền 14.000.000 đồng do bà N đang giữ.

Tại biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24-12-2019 bà A (Người đại diện cho ông B) yêu cầu bà N trả lại 68,2 m^2 đất do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong thửa 528, bản đồ số 44 do bà N quản lý sử dụng cộng với 295,3 m^2 do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 528, bản đồ số 44 là 363,5 m^2; chia cho bà A, bà L, bà G mỗi người chiều ngang 04m, phần còn lại chia cho ông B; yêu cầu chia thừa kế số tiền 14.000.000 đồng do bà N đang giữ. Còn 258,3 m^2 đất do bà N đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 72,7 m^2 do do bà G1 đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 98,4 m^2 do ông Châu đang quản lý sử dụng và 38,7 m^2 + 16,8 m^2 đất giáp đường đất bà rút lại yêu cầu khởi kiện không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bà A chỉ yêu cầu bà N trả lại cho ông B 68,2 m^2 đất do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà N đang quản lý sử dụng. Rút lại yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với 14.000.000 đồng do bà N đang giữ, 258,3 m^2 đất do bà N đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 72,7 m^2 do bà G1 đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 98,4 m^2 do ông Châu đang quản lý sử dụng, 38,7 m^2 + 16,8 m^2 đất giáp đường đất và 295,3 m^2 đất do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn N trình bày: thừa nhận lời trình bày của bà A về nguồn gốc là đúng; N 1980 cụ Kchia cho bà một phần nhưng không nói rõ diện tích, chiều ngang, chiều dài và không có làm G. Nay ông B yêu cầu trả lại 68,2 m^2 đất bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông D, bà L, bà G, bà G1, chị N, chị S nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của bà A.

Anh T (con bà N) trong quá trình lấy lời khai nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của bà A.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, các đương sự thực hiện đúng thAo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung vụ án: tại phiên tòa người đại diện cho nguyên đơn bà A rút lại yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với số tiền 14.000.000 đồng do bà N đang giữ, 258,3 m^2 đất do bà N đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 72,7 m^2 do bà G1 đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 98,4 m^2 do ông Châu

đang quản lý sử dụng, 38,7 m^2 + 16,8 m^2 = 55,5 m^2 đất giáp đường đất và 295,3 m^2 đất do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B về việc yêu cầu bà Lê Thị N, anh Lê Thanh T trả lại phần đất diện tích 68,2 m^2 nằm trong thửa số 528 bản đồ số 44 do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xAm xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Q, anh M và anh T có đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là có căn cứ thAo quy định khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: ThAo Công văn số:1502/UBND-NC ngày 11-12-2019 và Công văn số: 91/UBND-NC ngày 13-01-2020 của Ủy Bn nhân dân huyện GD xác định nguồn gốc đất tranh chấp là đất công do vợ chồng cụ D2, cụ KBo chiếm N 1960.

[3] N 1972 cụ D2 chết, cụ Kvà các con tiếp tục quản lý sử dụng đất, N 1979 cụ Kchia cho ông L1một phần, N 1990 chia cho bà N một phần đất cất nhà nhưng không nói rõ chiều ngang, chiều dài, N 2007 chia ông B và ông D mỗi người một phần. Việc cụ Kchia đất cho các con bà L, bà G, bà A biết nhưng không có ý kiến gì. Ngày 05-10-2010 bà N, ông B tự kê khai đăng ký và được Ủy Bn nhân dân huyện GD cấp G chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14-3-2011 thAo chủ trương của Bn thường vụ Huyện ủy, Ủy Bn nhân dân huyện GD. Tại Công văn số: 1502/UBND-NC ngày 11-12-2019 của Ủy Bn nhân dân huyện GD xác định việc cấp G chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N và ông B là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Ngày 08-6-2019 Ủy Bn nhân dân xã HT tiến hành hòa giải bà N trình bày Nhà nước cấp G chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích Bo nhiêu bà sử dụng bấy nhiêu. Tuy nhiên, thAo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24-10-2019 bà N đang quản lý sử dụng tổng diện tích 326,5 m^2 (Trong đó 258,3 m^2 thửa số 527 bản đồ số 44 do bà N đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại 68,2 m^2 đất nằm trong thửa số 528 bản đồ số 44 do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất). Bà N cho rằng 68,2 m^2 do cụ Kcho nhưng không kê khai đăng ký, không đưa ra được chứng cứ, chứng M đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình. Như vậy, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp không nằm trong G chứng nhận do bà đứng tên, việc bà N quản lý sử dụng 68,2 m^2 là không có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc bà N trả lại 68,2 m^2 đất là có căn cứ thAo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự N 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa người đại diện cho nguyên đơn bà A rút lại yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với số tiền 14.000.000 đồng do bà N đang giữ, 258,3 m^2 đất do bà N đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 72,7 m^2 do bà G1 đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 98,4 m^2 do ông Châu đang quản lý sử dụng, 38,7 m^2 + 16,8 m^2 = 55,5 m^2 đất giáp đường đất và 295,3 m^2 đất do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử.

[6] Về chi phí xAm xét thẩm định tại chỗ là 10.900.000 đồng, chi phí định giá tài sản 6.100.000 đồng, tổng cộng: 17.000.000 đồng. Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B nên bà N phải chịu một phần tiền chi phí xAm xét thẩm định tại chỗ là 972.873 đồng và 600.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, tổng cộng: 1.572.873 đồng. Phần còn lại ông B rút yêu cầu khởi kiện nên phải chịu là 15.427.127 đồng thAo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Buộc bà N phải thanh toán lại cho ông B số tiền 1.572.873 đồng. Ghi nhận ông B đã nộp 20.000.000 đồng, hoàn trả cho ông B số tiền 3.000.000 đồng.

[7] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B nên bà N phải chịu án phí thAo qui định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự N 2015; điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với bị đơn bà Lê Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Thanh T.

2. Buộc bà Lê Thị N, anh Nguyễn Thanh T phải trả lại cho ông Lê Văn B 68,2 m^2 đất trồng cây lâu N nằm trong thửa số 528 bản đồ số 44 tại ấp C, xã HT, huyện GD do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất có tứ cận như sau: Đông giáp đất ông B dài 20,38m; Tây giáp đất bà N dài 20,38m; Nam giáp đất bà G1 dài 2,77m; Bắc giáp đường đất dài 4,29m.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Lê Văn B đối với số tiền 14.000.000 đồng do bà N đang giữ, 258,3 m^2 đất thửa số 527, bản đồ số 44 do bà N đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 72,7 m^2 do bà G1 đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất, 98,4 m^2 do ông Châu đang quản lý sử dụng, 38,7 m^2 + 16,8 m^2 = 55,5 m^2 đất giáp đường đất và 295,3 m^2 đất do ông B đứng tên G chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 528, bản đồ số 44.

4. Buộc bà Lê Thị N phải thanh toán lại cho ông Lê Văn B tiền chi phí xAm xét thẩm định tại chỗ là 972.873 đồng và 600.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, tổng cộng: 1.572.873 đồng.

Ông Lê Văn B phải chịu một phần tiền chi phí xAm xét thẩm định tại chỗ và một phần tiền chi phí định giá tài sản tổng cộng là 15.427.127 đồng. Ghi nhận ông B đã nộp 20.000.000 đồng, hoàn trả cho ông Lê Văn B số tiền 3.000.000 đồng (Đã trả xong).

5. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lê Văn B 1.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí thAo biên lai thu tiền số 0009503 ngày 25-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN. Riêng anh Q, anh M và anh T vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kề từ ngày bản án được niêm yết thAo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng

Ghi chú: phía sau là Thông báo bổ sung bản án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GD** **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2020/QĐ-SCBSB	*GD, ngày 18 tháng 3 N 2020*

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do thiếu sót trong bản án số: 02/2020/DS-ST ngày 25 tháng 02 N 2020 của Tòa án nhân dân huyện GD đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về "Tranh chấp về quyền sử dụng đất" G3:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn B, sinh N 1969. địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN. Người đại diện thAo ủy quyền bà Lê Thị A, sinh N 1963; địa chỉ: ấp CD, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn B, bà Lê Thị A là ông Lê M H, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh TN (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị N, sinh N 1961; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị L, sinh N 1952; địa chỉ: ấp CD, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

2. Bà Lê Thị A, sinh N 1963; địa chỉ: ấp CD, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

3. Ông Lê Văn D, sinh N 1967; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

4. Bà Lê Thị G, sinh N 1954; địa chỉ: ấp 4, xã BD, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

5. Bà Trần Thị G1, sinh N 1959; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN, vợ ông L1(có mặt)

6. Chị Lê Thị N, sinh N 1980; địa chỉ: ấp G3, xã HT, huyện GD, tỉnh TN, con ông L1(có mặt)

7. Chị Lê Thị S, sinh N 1982; địa chỉ: ấp XB, xã HT, huyện GD, tỉnh TN, con ông L1(có mặt)

8. Anh Lê M Q, sinh N 1984; địa chỉ: ấp CD, xã HT, huyện GD, tỉnh TN. (con ông L1vắng mặt)

9. Anh Lê Hoàng M, sinh N 1989; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN. (con ông L1vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Thanh T, sinh N 1987; địa chỉ: ấp C, xã HT, huyện GD, tỉnh TN. (con bà N vắng mặt)

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số: 02/2020/DS-ST ngày 25 tháng 02 N 2020 của Tòa án nhân dân huyện GD như sau:

Tại dòng thứ 19 từ trên xuống, trang 6 của bản án đã ghi thiếu "Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: tại dòng thứ 19 từ trên xuống, trang 6 của bản án là "Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện thAo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân tỉnh TN;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện GD;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD;
- Các đương sự
- Lưu TAND, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng